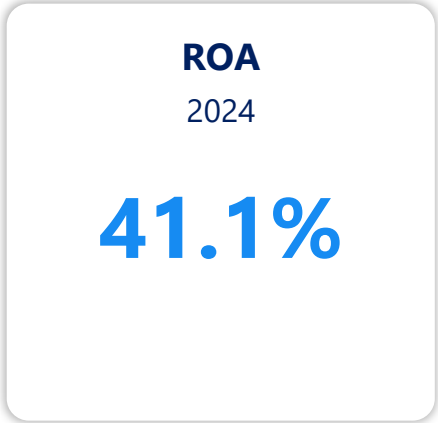
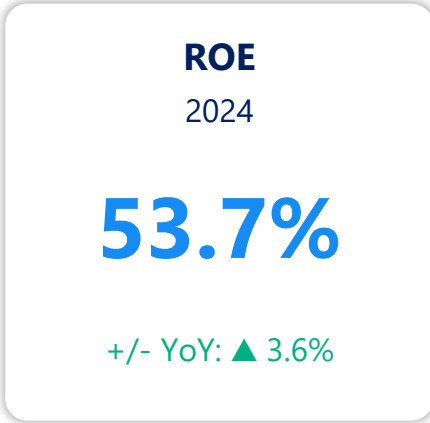
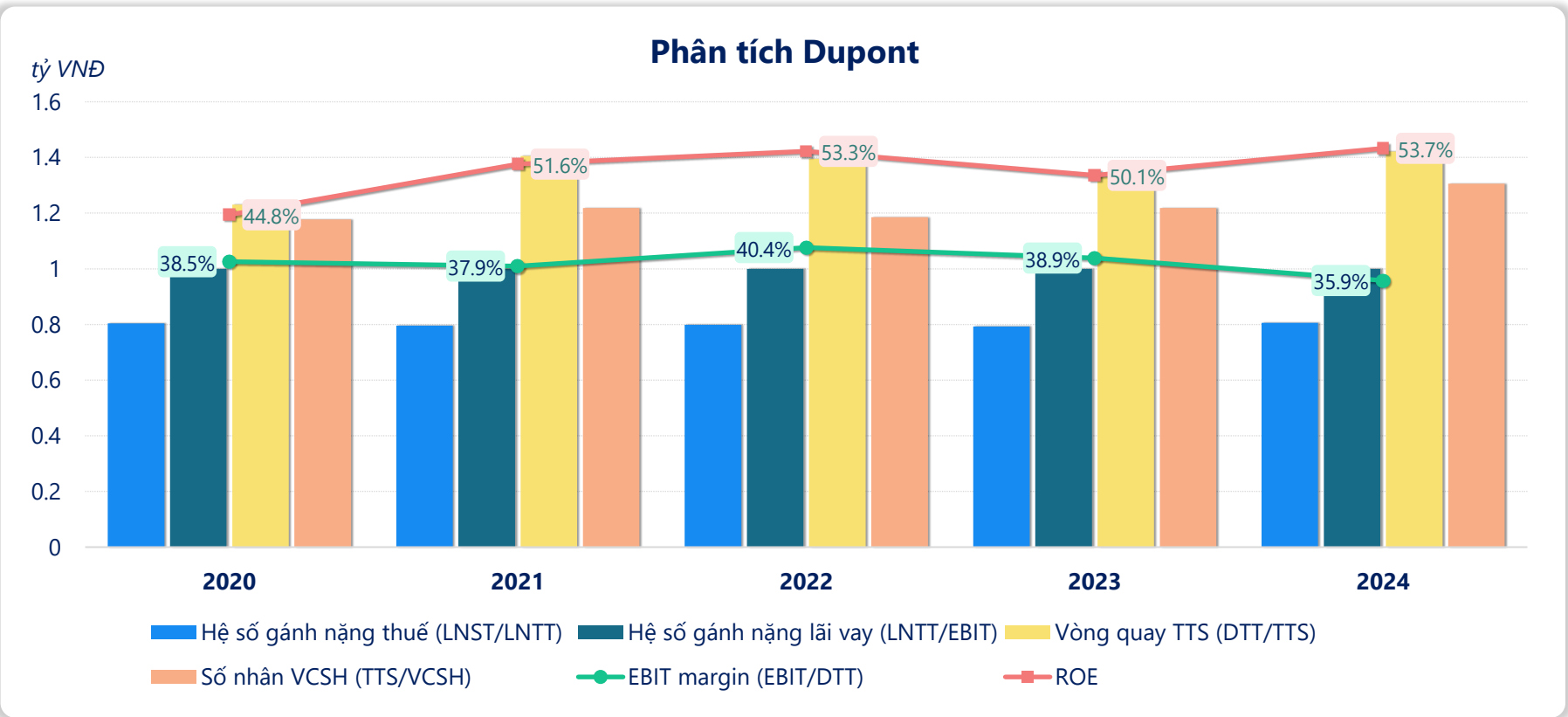
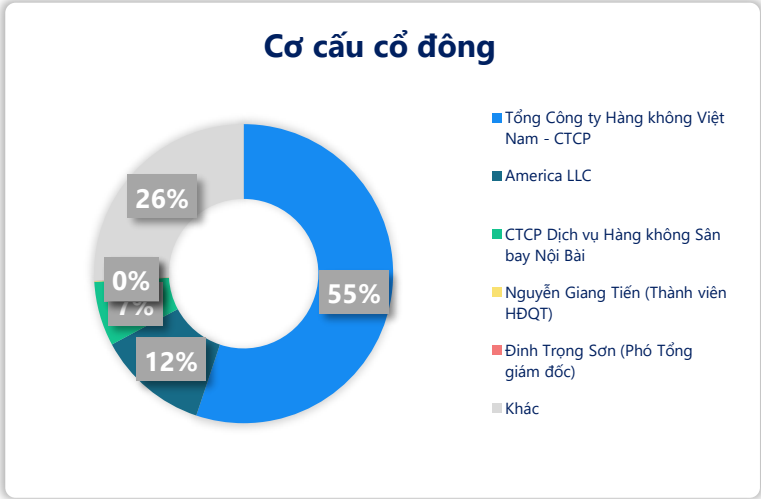


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

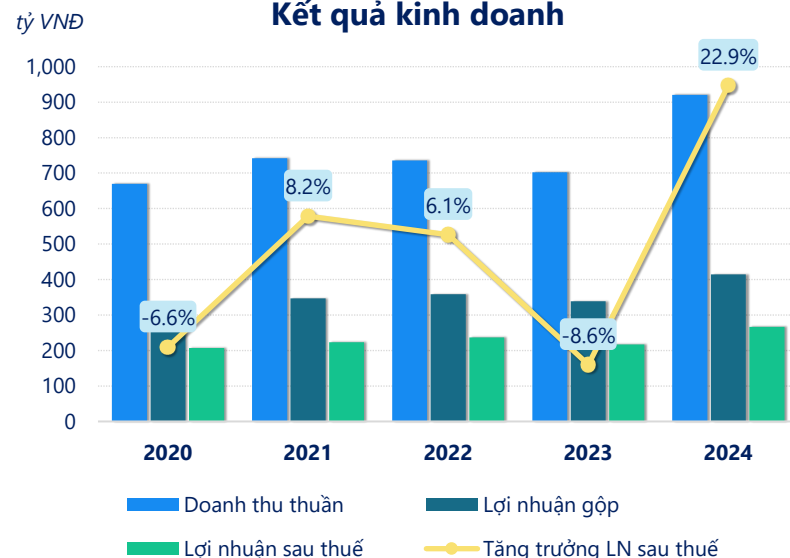
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		115,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		82,768 - 122,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,014
Số lượng CPLH (CP)		26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,675
Sở hữu nước ngoài		15.6%
Beta		0.32
EPS		10,187
P/E		11.3

	YTD	1T	3T	6T
NCT		1.9%	2.4%	17.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh

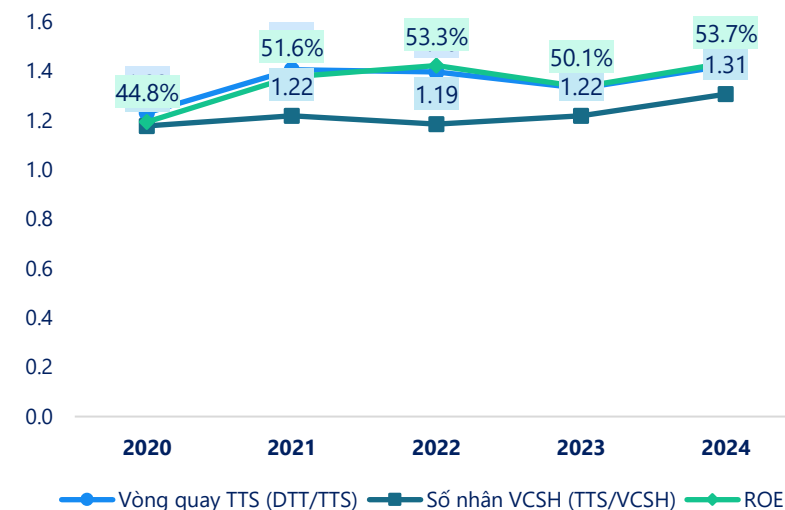


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **35.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

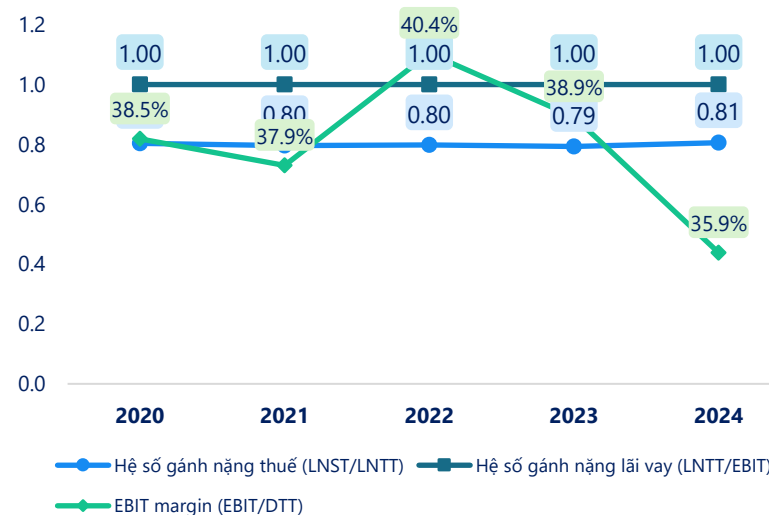
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NCT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.2%** đạt **920.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 22.9%** đạt **266.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **53.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

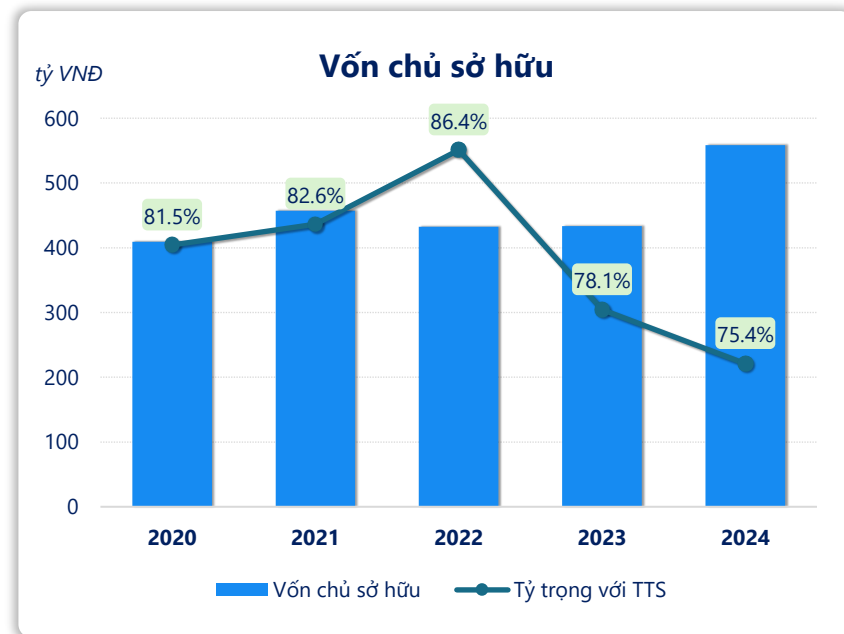
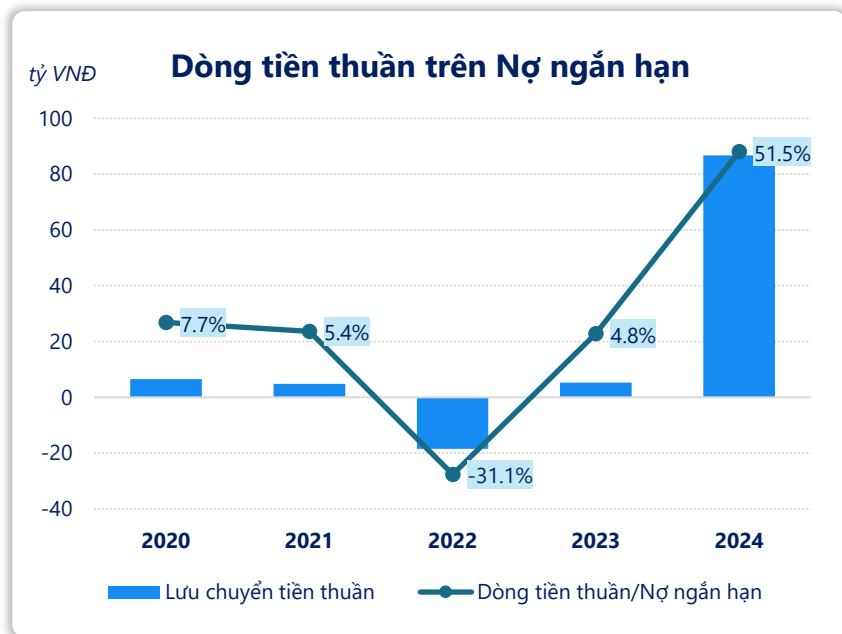
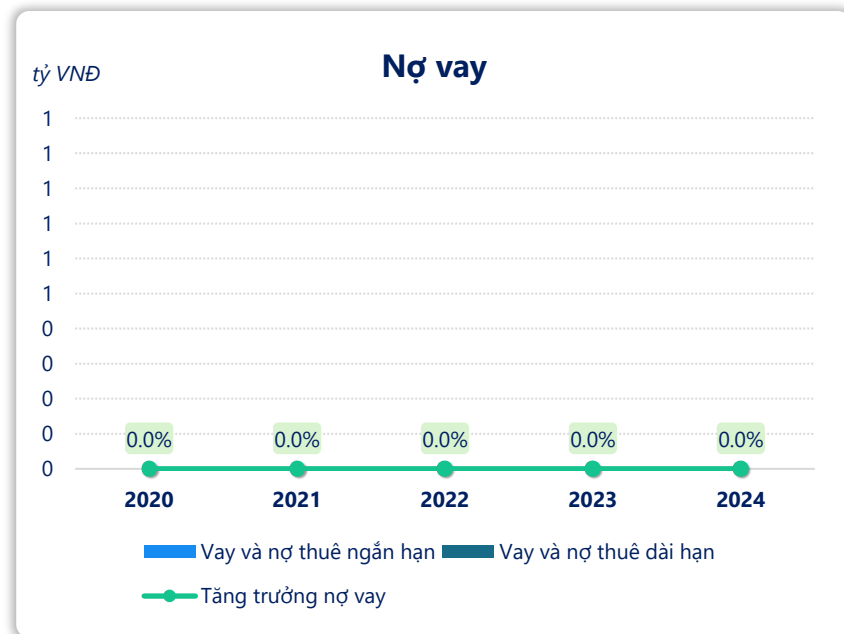
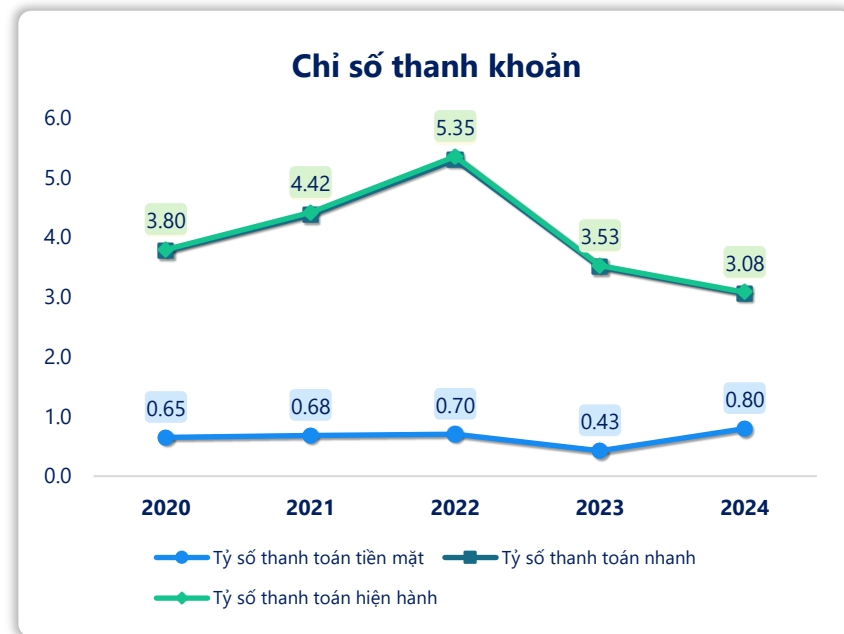
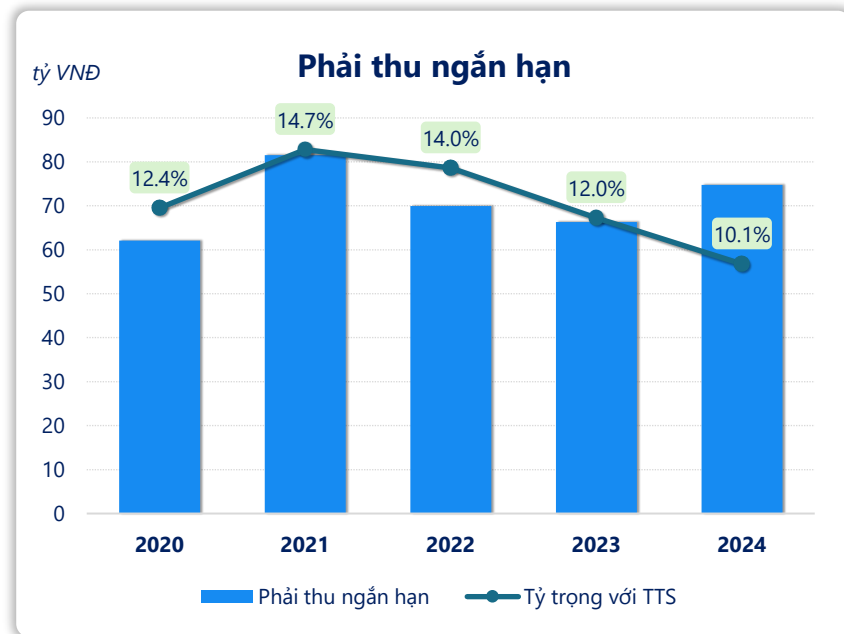


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	741	555	33.6%
Tài sản ngắn hạn	519	388	33.8%
Tiền và tương đương tiền	134	46.8	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	306	260	17.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	66.4	13.4%
Hàng tồn kho	3.16	2.70	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	11.9	-96.8%
Tài sản dài hạn	222	167	33.2%
Phải thu dài hạn	1.07	0.92	16.9%
Tài sản cố định	91.2	97.0	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.8	3.69	1656%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	121	50.7%
Nợ ngắn hạn	169	110	53.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	27.9	3.9%
Nợ dài hạn	14.1	11.2	25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	558	433	28.9%
Vốn chủ sở hữu	558	433	28.9%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	669	742	736	702	921
Giá vốn hàng bán	358	395	377	363	506
Lợi nhuận gộp	311	347	359	339	414
Doanh thu HĐTC	26.1	8.90	17.7	22.1	28.9
Chi phí TC	0.06	0.15	0.05	0.06	0.17
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.7	8.41	10.3	11.9	20.9
Chi phí QLDN	70.4	66.4	69.3	75.8	91.2
LN thuần từ HĐKD	256	281	297	273	331
Lợi nhuận khác	1.24	-0.10	0.33	-0.07	-0.16
LN trước thuế	257	281	297	273	331
Lợi nhuận sau thuế	207	224	237	217	266
LNST của CĐ cty mẹ	207	224	237	217	266

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	220	222	271	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.8	-45.3	16.3	-56.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-301	-170	-256	-209	-131
Tiền đầu kỳ	48.6	55.2	59.9	41.5	46.8
Lưu chuyển tiền thuần	6.59	4.77	-18.4	5.31	86.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.00	0.64
Tiền cuối kỳ	55.2	59.9	41.5	46.8	134